

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - Quý 2 năm 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2 năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện Quý 2/2022	Ước thực hiện Quý 2 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC	5.233,05	1.573,70	30,07%	155,57%
I	Thu từ học phí, thu khác	5.233,05	1573,70	30,07%	155,57%
1	- Thu học phí	364,00	0,000	0,00%	0,00%
2	- Thu khác	4869,05	1573,70	32,32%	169,90%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	1.080,00	413,45	38,28%	163,06%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	41,41	38,34%	163,36%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	144,00	0,00	0,00%	0,00%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	148,50	39,89%	191,22%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	-	-	-
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2.538,00	970,339	38,23%	170,57%
II	Chi từ học phí, thu khác	4.095,00	1.121,71	27,39%	108,20%
1	- Chi học phí	364,00	10,401	0,0	-
2	- Chi khác	3.731,00	1111,30	29,79%	107,28%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	1.080,00	191,72	17,75%	60,37%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	36,75	34,03%	123,43%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	144,00	30,73	21,34%	100,07%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	114,39	30,73%	179,43%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	-	0,00%	-
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2.538,00	737,7	29,07%	124,18%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		42,861		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.515,1	1.748,78	26,84%	88,22%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.515,1	1.748,8	26,84%	88,22%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.515,092	1.748,776	26,84%	88,22%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.243,254	845,876	19,93%	97,20%
3.1.1	Lương theo ngạch, bậc	2.158,116	461,711	21,39%	109,56%
3.1.2	Phụ cấp chức vụ	39,336	9,834	25,00%	123,14%
3.1.3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-	-	-
3.1.4	Phụ cấp ưu đãi nghề	769,108	158,056	20,55%	109,34%
3.1.5	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,788	0,447	25,00%	25,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm năm 2022	Ước thực hiện Quí 2/2022	Ước thực hiện Quí 2 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện, Quí 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1.6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	252,913	63,622	25,16%	101,89%
3.1.7	Bảo hiểm xã hội	443,583	98,123	22,12%	114,00%
3.1.8	Bảo hiểm y tế	65,368	16,585	25,37%	112,17%
3.1.9	Kinh phí công đoàn	43,579	11,035	25,32%	112,19%
3.1.10	Bảo hiểm thất nghiệp	21,789	5,262	24,15%	112,29%
3.1.11	Trợ cấp - phụ cấp khác (trợ cấp Tết)	55,500		0,00%	-
3.1.12	Tiền điện	56,187		0,00%	-
3.1.13	Tiền nước	118,557		0,00%	-
3.1.14	Tiền vệ sinh, môi trường	12,000		0,00%	-
3.1.15	Văn phòng phẩm	20,000	3,521	17,61%	-
3.1.16	Vật tư văn phòng khác	10,000		0,00%	-
3.1.17	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại)	2,808		0,00%	-
3.1.18	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7,920		0,00%	-
3.1.19	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	10,298	-	0,00%	-
3.1.20	Thuê lao động trong nước	154,404	17,680	11,45%	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1452,838	415,647	28,61%	112,82%
3.2.1	Phụ cấp thu hút	493,190	136,485	27,67%	124,13%
3.2.2	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	546,648	128,444	23,50%	91,53%
3.2.3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	413,000	150,718	36,49%	-
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	819,000	487,253	59,49%	65,53%
3.3.1	Chi khác Thu nhập tăng thêm + 10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL	819,000	487,253	59,49%	85,55%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ghi chú :

+ Thu học phí và thu khác: Nghỉ dịch đến ngày 14/2/2022 học sinh mới bắt đầu đi học trở lại do đó nguồn thu đạt 30% so với dự toán năm - Thực hiện không thu học phí công lập theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ng 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn TPHCM.

+ Chi học phí : Chủ yếu chi từ nguồn thu năm trước để lại chi hoạt động trong quí 2/2022

+ Chi khác: chi trả cho lao động hợp đồng và cho hoạt động trong quí 2/2022

+ Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên: chủ yếu chi lương, Phụ cấp, các khoản nộp theo lương, chi lương cho hợp đồng theo

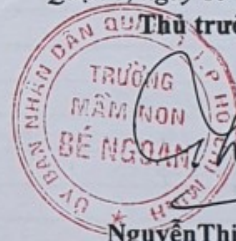
+ Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên: thực hiện chi phụ cấp thu hút cho giáo viên theo Nghị quyết 04/2017;

Phụ cấp giáo dục mầm non theo Nghị quyết 01/2014 và phụ cấp làm đêm thêm giờ .

+ Kinh phí cải cách tiền lương: thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018

Quận 1, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mỹ Phương